



SAIGON ACADEMY

Giáo trình:
GIAO NHẬN HÀNG HÓA XNK

2027

CONTENTS

PHẦN 1: GIAO NHẬN HÀNG KHÔNG	1
I. TỔNG QUAN VỀ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG	1
1. Khái niệm vận tải hàng không	1
2. Đặc điểm của vận tải hàng không	1
3. Ưu điểm và hạn chế	3
4. Các loại hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không	4
5. Các chủ thể tham gia trong vận tải hàng không	6
II. CÁC TỔ CHỨC TRONG VẬN TẢI HÀNG KHÔNG	8
1. IATA - Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế	8
2. ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế	9
3. Công ước Warsaw và Montreal	11
4. Quy định về an ninh hàng không	12
5. Quy định về hàng nguy hiểm	13
III. QUY TRÌNH GIAO NHẬN HÀNG XUẤT	15
1. Tiếp nhận yêu cầu từ khách hàng	15
2. Báo giá và đặt chỗ (Booking)	16
3. Chuẩn bị hàng hóa	17
4. Đóng gói và ghi nhãn	17
5. Làm thủ tục hải quan xuất khẩu	19
6. Đưa hàng vào kho hàng không	20
7. Soi chiếu an ninh	21
8. Phát hành Air Waybill (AWB)	22
9. Xếp hàng lên máy bay	24

10. Theo dõi chuyển bay	25
IV. QUY TRÌNH GIAO NHẬN HÀNG NHẬP KHẨU	27
1. Nhận thông báo hàng đến (Arrival Notice)	27
2. Chuẩn bị hồ sơ nhận hàng	28
3. Làm thủ tục hải quan nhập khẩu	29
4. Nộp thuế nhập khẩu	30
5. Nhận lệnh giao hàng	31
6. Nhận hàng tại kho hàng không	32
7. Kiểm tra tình trạng hàng hóa	33
8. Giao hàng cho người nhận	35
IX. RỦI RO TRONG GIAO NHẬN HÀNG KHÔNG	37
1. Chậm chuyển bay	37
2. Hủy chuyển	37
3. Thất lạc hàng hóa	38
4. Hư hỏng hàng hóa	39
5. Sai chứng từ	40
6. Rủi ro an ninh	40
7. Biện pháp phòng ngừa	41
V. CHỨNG TỪ TRONG GIAO NHẬN HÀNG KHÔNG	43
1. Air Waybill (AWB)	43
2. Master Air Waybill (MAWB)	47
3. House Air Waybill (HAWB)	48
4. Phiếu cân hàng (Weight Note)	51
5. Phiếu giao nhận kho (Warehouse Receipt)	51
VI. TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG KHÔNG	52

1. Trọng lượng thực tế (Gross Weight)	52
2. Trọng lượng thể tích (Volumetric Weight)	53
3. Trọng lượng tính cước (Chargeable Weight)	54
4. Cách tính cước hàng không	55
5. Phụ phí trong vận tải hàng không	56
VII. CÁC LOẠI HÀNG HÓA ĐẶC BIỆT	59
1. Hàng nguy hiểm (Dangerous Goods)	59
2. Hàng dễ hỏng (Perishable Cargo)	60
3. Hàng đông lạnh	60
4. Hàng giá trị cao	61
5. Hàng động vật sống	62
6. Hàng quá khổ	62
7. Pin Lithium	63
VIII. VAI TRÒ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAO NHẬN	65
1. Shipper	65
2. Consignee	66
3. Freight Forwarder	67
4. Hãng hàng không Airline	68
5. Đơn vị cung cấp dịch vụ mặt đất - Ground Handling Agent	68
6. Cơ quan Hải quan	69
7. Doanh nghiệp kho hàng không	70
X. CÁC TÌNH HUỐNG THỰC TẾ	71
1. Quy trình xuất khẩu điện thoại bằng đường hàng không	71
2. Quy trình nhập khẩu Vaccine	72
3. Xử lý sai thông tin trên AWB	73

4. Tính Chargeable Weight cho lô hàng	74
5. Hàng bị giữ để kiểm tra an ninh	74
6. Chuyển bay bị hủy và phương án xử lý	75
PHẦN 2: GIAO NHẬN HÀNG HÓA ĐƯỜNG BIỂN	77
I. TỔNG QUAN VỀ VẬN TẢI BIỂN	77
1. Khái niệm vận tải biển	77
2. Vai trò của vận tải biển trong thương mại quốc tế	77
3. Ưu điểm và hạn chế	77
4. Các tuyến vận tải biển quốc tế	77
5. Các loại hàng hóa vận chuyển bằng đường biển	78
II. CÁC CHỦ THỂ THAM GIA	78
1. Người xuất khẩu (Shipper)	78
2. Người nhập khẩu (Consignee)	78
3. Hãng tàu (Shipping Line)	78
4. Công ty giao nhận (Freight Forwarder)	78
5. Đại lý hãng tàu	78
6. Cảng biển	79
7. Hải quan	79
8. Doanh nghiệp kho bãi (Depot, CFS, ICD)	79
III. CẢNG BIỂN VÀ HỆ THỐNG LOGISTICS	79
1. Khái niệm cảng biển	79
2. Phân loại cảng	79
3. Terminal	80
4. CY, CFS, ICD	80

5. Depot container	80
6. Quy trình khai thác cảng	81
IV. CONTAINER TRONG VẬN TẢI BIỂN	81
1. Khái niệm container	81
2. Cấu tạo container	83
3. Ký hiệu container	85
4. Các loại container	86
5. Kiểm tra tình trạng container	88
V. VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA XNK BẰNG ĐƯỜNG BIỂN	90
1. FCL (Full Container Load)	90
2. LCL (Less than Container Load)	91
3. Break Bulk	92
4. Ro-Ro (Roll-on/Roll-off)	93
5. Hàng siêu trường, siêu trọng	94
6. Lựa chọn phương thức phù hợp	95
VI. QUY TRÌNH GIAO NHẬN HÀNG XUẤT	96
1. Tiếp nhận Booking	96
2. Đặt chỗ tàu (Booking)	97
3. Chuẩn bị chứng từ	99
4. Đóng hàng	100
5. Khai hải quan	101
6. Vào cảng	103
7. Xếp tàu	104
8. Phát hành Bill of Lading	105

VII. QUY TRÌNH GIAO NHẬN HÀNG NHẬP	108
1. Nhận Arrival Notice	108
2. Lấy D/O (Delivery Order)	109
3. Khai hải quan	110
4. Nộp thuế	111
5. Kiểm hóa (nếu có)	111
6. Lấy hàng tại cảng	112
7. Trả container rỗng	113
VIII. CHỨNG TỪ TRONG GIAO NHẬN ĐƯỜNG BIỂN	115
1. Sales Contract (Hợp đồng ngoại thương)	115
2. Commercial Invoice (Hóa đơn thương mại)	116
3. Packing List (Phiếu đóng gói)	117
4. Bill of Lading (Vận đơn đường biển)	118
5. Shipping Instruction (SI)	119
6. Booking Confirmation	120
7. Manifest (Bản khai hàng hóa)	121
8. Arrival Notice (Giấy báo hàng đến)	122
9. Delivery Order (D/O)	123
10. Certificate of Origin (C/O)	124
11. Insurance Certificate (Giấy chứng nhận bảo hiểm)	125
IX. VẬN ĐƠN ĐƯỜNG BIỂN (BILL OF LADING)	126
1. Khái niệm Bill of Lading	126
2. Chức năng của Bill of Lading	126
3. Nội dung trên Bill of Lading	127
4. Các loại Bill of Lading	131

5. Kiểm tra Bill of Lading	133
6. Những lỗi thường gặp trên Bill of Lading	136
X. CƯỚC PHÍ VẬN TẢI BIỂN	140
1. Ocean Freight	140
2. THC (Terminal Handling Charge)	141
3. Local Charges	142
4. Documentation Fee	143
5. Seal Fee	143
6. CIC (Container Imbalance Charge)	144
7. BAF (Bunker Adjustment Factor)	145
8. CAF (Currency Adjustment Factor)	145
9. PSS (Peak Season Surcharge)	146
10. Demurrage	147
11. Detention	147
12. Storage	148
XI. THỰC HÀNH TÍNH CƯỚC VÀ CHI PHÍ	150
1. Tính Ocean Freight	150
2. Tính Local Charges	151
3. Tính THC	151
4. Tính Demurrage	152
5. Tính Detention	152
6. Lập bảng báo giá vận chuyển	153
XII. TÌNH HUỐNG THỰC TẾ TRONG VẬN TẢI BIỂN	156
1. Quy trình xuất khẩu gạo bằng container	156

2. Quy trình nhập khẩu máy móc	158
3. Hàng bị Roll Over	159
4. Sửa Bill of Lading	159
5. Khách hàng mất Original B/L	160
6. Container bị lưu bãi	161
7. Tranh chấp phát sinh Demurrage và Detention	161

PHẦN 3: BẢO HIỂM HÀNG HÓA XNK ĐƯỜNG BIỂN 165

I. TỔNG QUAN VỀ BẢO HIỂM HÀNG HÓA ĐƯỜNG BIỂN 165

1. Khái niệm bảo hiểm hàng hóa	165
2. Vai trò của bảo hiểm trong thương mại quốc tế	166
3. Đặc điểm của bảo hiểm hàng hóa đường biển	167
4. Lợi ích của người mua bảo hiểm	168
5. Nguyên tắc hoạt động của bảo hiểm	169
6. Các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm	170

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA BẢO HIỂM HÀNG HÓA 172

1. Luật Kinh doanh bảo hiểm Việt Nam	172
2. Institute Cargo Clauses (ICC)	173
3. Incoterms 2020 và nghĩa vụ mua bảo hiểm	175
4. Bộ luật Hàng hải Việt Nam	176
5. Quy tắc bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm	177

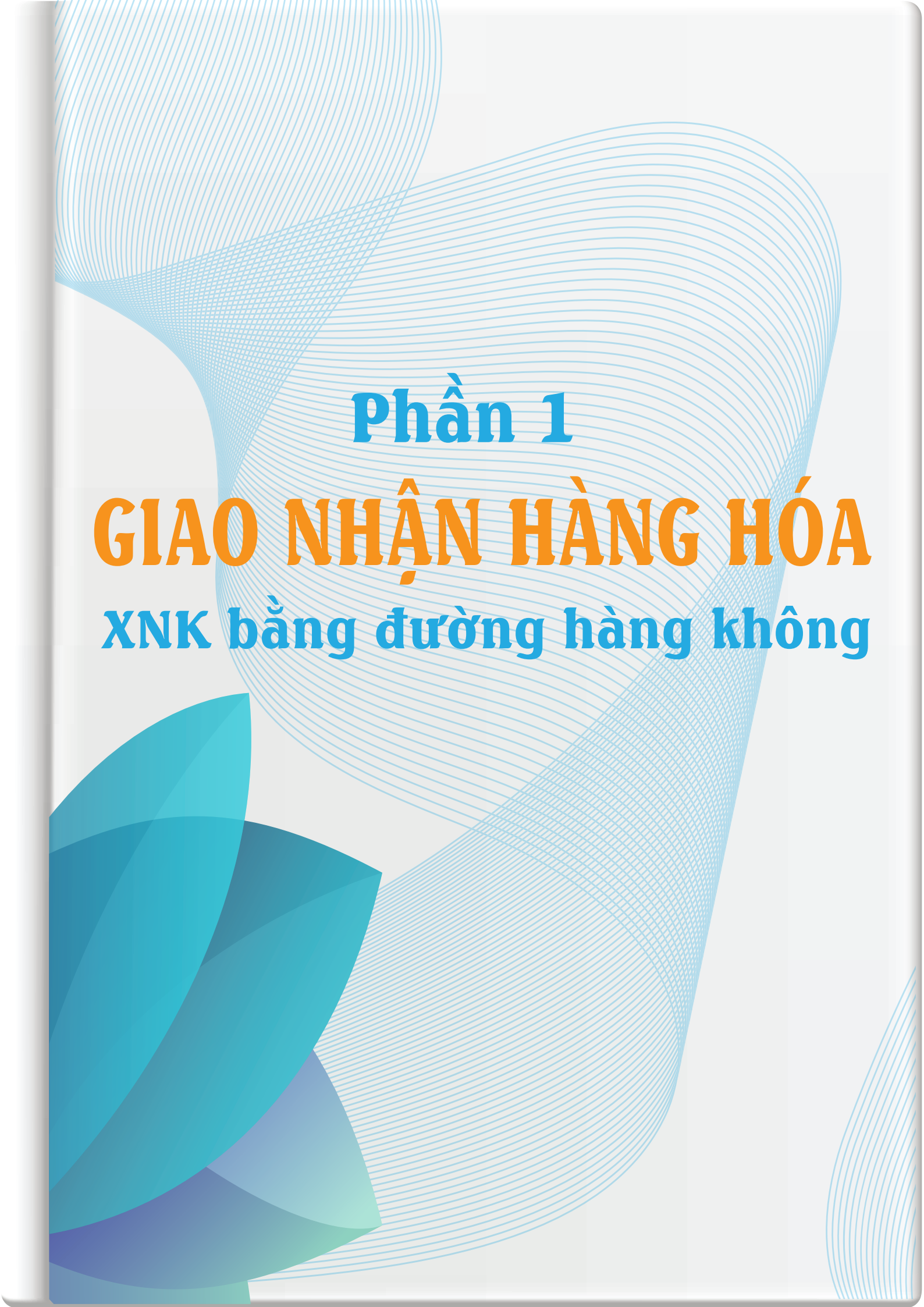
III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI BẢO HIỂM 179

1. Đối tượng được bảo hiểm	179
2. Giá trị được bảo hiểm	180
3. Số tiền bảo hiểm	181

4. Thời hạn bảo hiểm	183
5. Hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm	183
IV. ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM HÀNG HÓA	185
1. ICC Clause (A)	185
2. ICC Clause (B)	186
3. ICC Clause (C)	188
4. So sánh ICC (A), ICC (B) và ICC (C)	189
5. Điều khoản chiến tranh (War Risks)	190
6. Điều khoản đình công (Strike Risks)	191
V. CÁC RỦI RO TRONG VẬN TẢI BIỂN	192
1. Rủi ro thiên tai	192
2. Rủi ro do tai nạn tàu biển	193
3. Mất cắp, thất lạc hàng hóa	194
4. Hàng bị ướt, hư hỏng	195
5. Đổ vỡ, móp méo	196
6. Cháy nổ	196
7. Cướp biển	197
8. Tổn thất chung (General Average)	197
VI. NHỮNG TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ BẢO HIỂM	198
1. Hao hụt tự nhiên	198
2. Bao bì không phù hợp	199
3. Hàng hóa tự hư hỏng	200
4. Chậm trễ giao hàng	201
5. Lỗi cố ý của người được bảo hiểm	202

6. Chiến tranh và đình công (nếu không mua thêm)	202
VII. GIÁ TRỊ BẢO HIỂM VÀ PHÍ BẢO HIỂM	205
1. Giá CIF và giá trị bảo hiểm	205
2. Công thức tính số tiền bảo hiểm	206
3. Cách tính phí bảo hiểm	206
4. Các yếu tố ảnh hưởng đến phí bảo hiểm	207
5. Ví dụ tính phí bảo hiểm	208
VIII. CHỨNG TỪ BẢO HIỂM	210
1. Insurance Policy	210
2. Insurance Certificate	210
3. Cover Note	210
4. Open Cover	212
5. Nội dung của chứng từ bảo hiểm	212
6. Kiểm tra chứng từ bảo hiểm	212
IX. QUY TRÌNH MUA BẢO HIỂM HÀNG HÓA	213
1. Xác định nhu cầu bảo hiểm	213
2. Khai báo thông tin hàng hóa	213
3. Lựa chọn điều kiện bảo hiểm	213
4. Ký hợp đồng	214
5. Thanh toán phí	214
6. Nhận chứng từ bảo hiểm	214
X. QUY TRÌNH BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM	215
1. Thông báo tổn thất	215
2. Giám định tổn thất	215

3. Hồ sơ yêu cầu bồi thường	215
4. Thời hạn khiếu nại	216
5. Giải quyết bồi thường	216
6. Khiếu nại và tranh chấp	216
XI. MỘT SỐ TÌNH HUỐNG THỰC TẾ	217
1. Xuất khẩu gạo theo điều kiện CIF	217
2. Nhập khẩu máy móc theo điều kiện FOB	219
3. Container bị rơi xuống biển	221
4. Hàng bị ướt do nước biển	222
5. Tổn thất chung (General Average)	225
6. Tàu bị cháy giữa hành trình	227
7. Hàng bị mất cắp tại cảng	229
8. Từ chối bồi thường do khai báo sai	231
9. Khiếu nại bồi thường thành công	233
10. Phân tích một vụ tranh chấp bảo hiểm thực tế	235



Phần 1

GIAO NHẬN HÀNG HÓA

XNK bằng đường hàng không

PHẦN 1: GIAO NHẬN HÀNG KHÔNG

I. TỔNG QUAN VỀ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

1. Khái niệm vận tải hàng không

Vận tải hàng không (Air Transport/Air Freight) là phương thức vận chuyển hành khách, thư tín và hàng hóa bằng máy bay thông qua hệ thống sân bay, hãng hàng không và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics.

Trong hoạt động xuất nhập khẩu, vận tải hàng không chủ yếu được sử dụng để vận chuyển các lô hàng có giá trị cao, cần giao nhanh hoặc yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt.

Hoạt động vận tải hàng không bao gồm toàn bộ quá trình từ khi nhận hàng của người gửi, lưu kho, làm thủ tục hải quan, vận chuyển bằng máy bay đến khi giao hàng cho người nhận.

Vai trò của vận tải hàng không

- Rút ngắn thời gian giao hàng quốc tế.
- Hỗ trợ thương mại toàn cầu phát triển.
- Phục vụ chuỗi cung ứng Just-in-Time (JIT).
- Đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa có giá trị cao.
- Thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng tươi sống và công nghệ cao.

2. Đặc điểm của vận tải hàng không

So với các phương thức vận tải khác, vận tải hàng không có những đặc điểm nổi bật sau:

Tốc độ vận chuyển rất nhanh

Đây là ưu điểm nổi bật nhất của vận tải hàng không. Hàng hóa có thể được vận chuyển giữa các quốc gia chỉ trong vài giờ đến vài ngày.

Ví dụ:

- TP. Hồ Chí Minh → Singapore: khoảng 2 giờ.
- TP. Hồ Chí Minh → Tokyo: khoảng 5–6 giờ.
- TP. Hồ Chí Minh → Frankfurt: khoảng 12–14 giờ.

Mức độ an toàn cao

Máy bay được kiểm soát nghiêm ngặt về:

- an ninh;
- kỹ thuật;
- lịch trình;

- điều kiện bảo quản.

Do đó tỷ lệ mất cắp, hư hỏng hàng hóa thường thấp hơn so với vận tải đường biển hoặc đường bộ.

Chi phí vận chuyển cao

Chi phí vận tải hàng không thường cao hơn nhiều so với:

- đường biển;
- đường sắt;
- đường bộ.

Vì vậy phương thức này thường chỉ phù hợp với các mặt hàng có giá trị lớn hoặc cần giao gấp.

Khả năng chuyên chở hạn chế

Máy bay có giới hạn về:

- trọng lượng;
- kích thước;
- thể tích.

Không phù hợp với:

- máy móc siêu trường siêu trọng;
- container nguyên chiếc;
- hàng khối lượng rất lớn.

Phụ thuộc vào điều kiện thời tiết

Một số hiện tượng như:

- sương mù;
- bão;
- tuyết;
- mưa lớn

có thể làm chậm hoặc hủy chuyến bay.

Yêu cầu an ninh nghiêm ngặt

Tất cả hàng hóa đều phải trải qua:

- soi chiếu;
- kiểm tra an ninh;
- kiểm tra hàng nguy hiểm.

Một số loại hàng bị hạn chế hoặc cấm vận chuyển bằng đường hàng không.

3. Ưu điểm và hạn chế

Ưu điểm

Giao hàng nhanh

Thời gian vận chuyển ngắn giúp doanh nghiệp:

- giảm thời gian giao hàng;
- tăng khả năng cạnh tranh;
- đáp ứng đơn hàng khẩn cấp.

Giảm chi phí tồn kho

Nhờ thời gian vận chuyển ngắn nên doanh nghiệp có thể:

- giảm lượng hàng lưu kho;
- giảm vốn tồn đọng;
- tăng tốc độ quay vòng vốn.

Độ an toàn cao

Hàng hóa ít bị:

- mất cắp;
- va đập;
- ẩm mốc;
- hư hỏng.

Phù hợp với hàng hóa giá trị cao

Ví dụ:

- điện thoại;
- laptop;
- linh kiện điện tử;
- đồng hồ;
- vàng bạc;
- dược phẩm.

Dễ theo dõi hành trình

Hiện nay các hãng hàng không đều cung cấp hệ thống:

- Tracking;
- Cargo Tracking;
- Flight Tracking.

Khách hàng có thể theo dõi trạng thái hàng hóa gần như theo thời gian thực.

Hạn chế**Chi phí cao**

Đây là nhược điểm lớn nhất của vận tải hàng không. Chi phí thường cao gấp nhiều lần so với vận tải biển.

Giới hạn trọng lượng

Máy bay không thể chở:

- hàng siêu trọng;
- container kích thước lớn;
- thiết bị công nghiệp quá khổ.

Không phù hợp hàng giá trị thấp

Nếu giá trị hàng hóa thấp nhưng chi phí vận chuyển quá cao sẽ làm giảm hiệu quả kinh doanh.

Quy định nghiêm ngặt

Một số mặt hàng phải xin giấy phép hoặc bị cấm vận chuyển như:

- chất nổ;
- pin lithium không đúng quy định;
- hóa chất độc hại;
- chất phóng xạ.

Phụ thuộc vào lịch bay

Không giống xe tải hay tàu biển có thể linh hoạt hơn, hàng không phụ thuộc vào:

- lịch khai thác của hãng;
- slot sân bay;
- điều kiện thời tiết.

4. Các loại hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không

Do chi phí vận chuyển cao, chỉ những loại hàng hóa có giá trị hoặc yêu cầu giao nhanh mới phù hợp.

Hàng điện tử

Ví dụ:

- điện thoại;
- máy tính;
- chip bán dẫn;
- linh kiện điện tử.

Hàng công nghệ cao

Bao gồm:

- thiết bị y tế;
- máy móc chính xác;
- linh kiện hàng không;
- thiết bị viễn thông.

Dược phẩm

Ví dụ:

- vaccine;
- thuốc đặc trị;
- sinh phẩm;
- mẫu xét nghiệm.

Nhiều loại phải vận chuyển trong dây chuyền lạnh (Cold Chain).

Hàng thời trang

Ví dụ:

- quần áo cao cấp;
- giày dép;
- túi xách hàng hiệu;
- đồng hồ.

Hoa tươi và nông sản tươi

Ví dụ:

- hoa lan;
- hoa hồng;
- thanh long;
- xoài;
- sầu riêng;
- cherry.

Hải sản tươi sống

Ví dụ:

- tôm hùm;
- cua sống;
- cá ngừ;
- cá hồi.

Hàng mẫu

Bao gồm:

- mẫu trưng bày;
- mẫu triển lãm;
- mẫu thử nghiệm.

Tài liệu quan trọng

Ví dụ:

- hợp đồng;
- hồ sơ đấu thầu;
- chứng từ ngân hàng;
- hồ sơ pháp lý.

5. Các chủ thể tham gia trong vận tải hàng không

Quá trình vận tải hàng không có sự tham gia của nhiều bên.

Người gửi hàng (Shipper)

Là tổ chức hoặc cá nhân giao hàng để vận chuyển.

Nhiệm vụ:

- chuẩn bị hàng hóa;
- đóng gói;
- cung cấp chứng từ;
- thanh toán cước (theo thỏa thuận).

Người nhận hàng (Consignee)

Là người có quyền nhận hàng tại nơi đến.

Nhiệm vụ:

- làm thủ tục nhận hàng;
- thanh toán các khoản phí phát sinh (nếu có);
- kiểm tra tình trạng hàng hóa.

Hãng hàng không (Airline)

Là đơn vị trực tiếp vận chuyển hàng hóa bằng máy bay.

Vai trò:

- tiếp nhận hàng;
- lập Air Waybill (AWB) hoặc phát hành MAWB;
- vận chuyển hàng hóa;
- giao hàng tại sân bay đích.

Doanh nghiệp giao nhận (Freight Forwarder)

Forwarder là đơn vị trung gian tổ chức toàn bộ quá trình vận chuyển.

Các dịch vụ thường cung cấp:

- tư vấn vận tải;
- đặt chỗ;
- gom hàng;
- phát hành HAWB;
- khai hải quan;
- giao hàng tận nơi.

Đại lý hãng hàng không (Air Cargo Agent)

Là doanh nghiệp được hãng hàng không ủy quyền bán cước và nhận hàng. Vai trò:

- bán cước vận chuyển;
- đặt chỗ;
- hỗ trợ khách hàng;
- phối hợp với hãng hàng không.

Doanh nghiệp khai thác kho hàng không

Đơn vị quản lý kho hàng tại sân bay.

Nhiệm vụ:

- tiếp nhận hàng; lưu kho;
- kiểm tra an ninh; giao hàng.

Cơ quan Hải quan

Thực hiện:

- kiểm tra hồ sơ; kiểm tra hàng hóa;
- thông quan;
- giám sát hàng xuất nhập khẩu.

Cơ quan kiểm dịch và kiểm tra chuyên ngành

Tùy từng loại hàng hóa có thể có sự tham gia của:

- Cơ quan kiểm dịch thực vật.
- Cơ quan kiểm dịch động vật.
- Cơ quan kiểm tra chất lượng.
- Cơ quan an toàn thực phẩm.
- Cơ quan kiểm tra văn hóa.

II. CÁC TỔ CHỨC TRONG VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

1. IATA - Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế

IATA (International Air Transport Association) là **Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế**, được thành lập vào năm **1945**, có trụ sở chính tại **Montreal (Canada)** và văn phòng điều hành tại **Geneva (Thụy Sĩ)**.

IATA là tổ chức đại diện cho phần lớn các hãng hàng không trên thế giới, với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của ngành hàng không theo hướng **an toàn, hiệu quả, đồng bộ và bền vững**.

Hiện nay, IATA có hơn **300** hãng hàng không thành viên, chiếm khoảng **80%** lưu lượng vận tải hàng không toàn cầu.



Chức năng của IATA

IATA không phải là cơ quan quản lý nhà nước mà là tổ chức nghề nghiệp, có các chức năng chính sau:

- Ban hành các tiêu chuẩn nghiệp vụ trong vận tải hàng không.
- Chuẩn hóa chứng từ và quy trình vận chuyển.
- Công bố biểu cước vận tải và hướng dẫn tính cước.
- Đào tạo và cấp chứng chỉ chuyên môn.
- Ban hành quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm (DGR).
- Xây dựng hệ thống mã nhận dạng sân bay, hãng hàng không và địa điểm.

Vai trò của IATA trong giao nhận hàng hóa

IATA đóng vai trò quan trọng trong hoạt động logistics hàng không:

- Chuẩn hóa mẫu **Air Waybill (AWB)**.
- Ban hành quy tắc tính **Chargeable Weight**.
- Hướng dẫn quy trình đặt chỗ (Booking).
- Quy định về đóng gói và ghi nhãn hàng hóa.
- Ban hành danh mục hàng nguy hiểm.
- Chuẩn hóa quy trình xử lý hàng hóa tại sân bay.

Một số bộ quy tắc quan trọng của IATA

- **Dangerous Goods Regulations (DGR)**.
- **Live Animals Regulations (LAR)**.
- **Temperature Control Regulations (TCR)**.
- **Perishable Cargo Regulations (PCR)**.
- **TACT Rules** (The Air Cargo Tariff).

Mã IATA

IATA xây dựng hệ thống mã thống nhất nhằm hỗ trợ quản lý và khai thác vận tải hàng không.

Ví dụ:

Đối tượng	Ví dụ
Mã sân bay	SGN (TP. Hồ Chí Minh), HAN (Hà Nội), SIN (Singapore), NRT (Tokyo Narita)
Mã hãng hàng không	VN (Vietnam Airlines), SQ (Singapore Airlines), CX (Cathay Pacific), QR (Qatar Airways)
Mã quốc gia	Theo quy định áp dụng trong các hệ thống vận tải và đặt chỗ của IATA

2. ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế

ICAO (International Civil Aviation Organization) là **Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế**, được thành lập năm **1944** theo **Công ước Chicago**.

ICAO là **cơ quan chuyên môn của Liên Hợp Quốc (United Nations)** về hàng không dân dụng quốc tế.

Hiện nay ICAO có gần **200 quốc gia và vùng lãnh thổ thành viên**, trong đó có Việt Nam.

Mục tiêu của ICAO

ICAO được thành lập nhằm:

- Đảm bảo an toàn hàng không quốc tế.
- Thống nhất tiêu chuẩn kỹ thuật giữa các quốc gia.
- Phát triển vận tải hàng không dân dụng.
- Nâng cao an ninh hàng không.
- Bảo vệ môi trường trong hoạt động hàng không.

Chức năng của ICAO

ICAO xây dựng các **Tiêu chuẩn và Khuyến nghị thực hành (Standards and Recommended Practices - SARPs)** liên quan đến:

- An toàn bay. Điều hành không lưu.
- Đăng ký máy bay.
- Cấp giấy phép phi công.
- Quản lý sân bay.
- Điều tra tai nạn hàng không.
- An ninh hàng không.
- Bảo vệ môi trường.

Vai trò của ICAO đối với vận tải hàng hóa

Đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, ICAO:

- Ban hành tiêu chuẩn an toàn.
- Quy định về an ninh hàng không.
- Hướng dẫn kiểm soát hàng nguy hiểm.
- Xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật cho sân bay và hãng hàng không.

So sánh IATA và ICAO

Tiêu chí	IATA	ICAO
Bản chất	Hiệp hội nghề nghiệp	Tổ chức thuộc Liên Hợp Quốc
Thành viên	Hãng hàng không	Quốc gia thành viên
Thành lập	1945	1944
Chức năng	Chuẩn hóa nghiệp vụ kinh doanh	Ban hành tiêu chuẩn quản lý nhà nước
Tính bắt buộc	Chủ yếu mang tính hướng dẫn, áp dụng theo thành viên	Các quốc gia nội luật hóa và áp dụng trong quản lý hàng không

3. Công ước Warsaw và Montreal

3.1. Công ước Warsaw 1929

Công ước Warsaw được ký năm **1929** nhằm thống nhất các quy định liên quan đến vận chuyển quốc tế bằng đường hàng không.

Nội dung chính

- Quy định trách nhiệm của người vận chuyển.
- Quy định giới hạn bồi thường thiệt hại.
- Quy định về chứng từ vận tải.
- Quy định thời hiệu khiếu nại.

Hạn chế

Sau nhiều năm áp dụng, Công ước Warsaw bộc lộ nhiều hạn chế như:

- Mức bồi thường thấp.
- Thủ tục phức tạp.
- Không còn phù hợp với sự phát triển của ngành hàng không hiện đại.

3.2. Công ước Montreal 1999

Được ký năm **1999**, Công ước Montreal thay thế phần lớn các quy định của Công ước Warsaw đối với các quốc gia thành viên.

Mục tiêu

- Đơn giản hóa thủ tục.
- Tăng quyền lợi cho khách hàng.
- Nâng mức trách nhiệm bồi thường.
- Phù hợp với giao dịch điện tử.

Nội dung cơ bản

Công ước Montreal quy định về:

- Trách nhiệm của hãng hàng không đối với hàng hóa, hành lý và hành khách.
- Bồi thường trong trường hợp mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng.
- Chứng từ điện tử (e-AWB).
- Thời hiệu khởi kiện.

Ý nghĩa đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu

Việc hiểu các công ước quốc tế giúp doanh nghiệp:

- Biết quyền và nghĩa vụ của mình.

- Xác định trách nhiệm của hãng hàng không.
- Thực hiện khiếu nại đúng thời hạn.
- Bảo vệ quyền lợi khi xảy ra tổn thất.

4. Quy định về an ninh hàng không

An ninh hàng không là tập hợp các biện pháp nhằm **ngăn chặn các hành vi can thiệp bất hợp pháp** vào hoạt động hàng không dân dụng, bảo vệ an toàn cho máy bay, hành khách, tổ bay và hàng hóa.

Mục tiêu

- Phòng chống khủng bố.
- Ngăn chặn vận chuyển hàng cấm.
- Phát hiện chất nổ, vũ khí và vật phẩm nguy hiểm.
- Đảm bảo an toàn cho chuyến bay.

Kiểm tra an ninh hàng hóa

Trước khi được xếp lên máy bay, hàng hóa thường phải trải qua các bước:

- Kiểm tra hồ sơ.
- Soi chiếu bằng máy X-ray.
- Kiểm tra trực quan (khi cần).
- Kiểm tra bằng thiết bị phát hiện chất nổ.
- Niêm phong sau khi đạt yêu cầu.

Các mặt hàng bị cấm hoặc hạn chế

Ví dụ:

- Chất nổ.
- Pháo.
- Vũ khí.
- Đạn dược.
- Chất phóng xạ.
- Chất độc.
- Chất dễ cháy không được phép.
- Hàng giả, hàng vi phạm pháp luật.

Một số hàng hóa chỉ được vận chuyển khi đáp ứng đầy đủ điều kiện pháp lý và kỹ thuật.

Trách nhiệm của các bên

Người gửi hàng

- Khai báo trung thực.

- Đóng gói đúng quy định.
- Không che giấu hàng cấm.

Hãng hàng không

- Kiểm tra an ninh.
- Từ chối vận chuyển hàng không đáp ứng yêu cầu.
- Đảm bảo an toàn chuyến bay.

Forwarder

- Kiểm tra hồ sơ.
- Tư vấn khách hàng.
- Phối hợp với hãng hàng không và cơ quan chức năng.

5. Quy định về hàng nguy hiểm (Dangerous Goods Regulations - DGR)

Dangerous Goods (DG) là các chất hoặc vật phẩm có khả năng gây nguy hiểm cho:

- con người;
- máy bay;
- môi trường;
- tài sản

trong quá trình vận chuyển bằng đường hàng không.

IATA ban hành **Dangerous Goods Regulations (DGR)** nhằm hướng dẫn việc phân loại, đóng gói, ghi nhãn và vận chuyển các loại hàng hóa này.

Phân loại hàng nguy hiểm

Theo DGR, hàng nguy hiểm được chia thành **9 nhóm chính**:

Nhóm	Loại hàng
Class 1	Chất nổ
Class 2	Khí nén, khí hóa lỏng
Class 3	Chất lỏng dễ cháy
Class 4	Chất rắn dễ cháy
Class 5	Chất oxy hóa và peroxit hữu cơ
Class 6	Chất độc và chất lây nhiễm
Class 7	Chất phóng xạ
Class 8	Chất ăn mòn
Class 9	Hàng nguy hiểm khác (ví dụ: pin lithium, nam châm mạnh...)

Yêu cầu đối với hàng nguy hiểm

Khi vận chuyển bằng đường hàng không, hàng nguy hiểm phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Phân loại đúng theo DGR.
- Sử dụng bao bì đạt tiêu chuẩn.
- Gắn nhãn cảnh báo phù hợp.
- Khai báo đầy đủ.
- Có chứng từ theo quy định.
- Được hãng hàng không chấp nhận vận chuyển.

Vai trò của DGR

Việc tuân thủ DGR giúp:

- Đảm bảo an toàn cho chuyến bay.
- Giảm thiểu nguy cơ cháy nổ.
- Bảo vệ hành khách và tổ bay.
- Hạn chế thiệt hại về người và tài sản.
- Đáp ứng yêu cầu pháp lý quốc tế.

III. QUY TRÌNH GIAO NHẬN HÀNG XUẤT

1. Tiếp nhận yêu cầu từ khách hàng

Đây là bước đầu tiên trong quy trình giao nhận hàng xuất khẩu bằng đường hàng không.

Doanh nghiệp giao nhận (Forwarder) hoặc hãng hàng không sẽ tiếp nhận các thông tin cần thiết từ khách hàng để tư vấn và lập phương án vận chuyển phù hợp.

Thông tin cần thu thập

Khách hàng cần cung cấp các thông tin cơ bản sau:

- Tên và địa chỉ người gửi hàng (Shipper).
- Tên và địa chỉ người nhận hàng (Consignee).
- Quốc gia và sân bay đến.
- Tên hàng hóa.
- Số lượng kiện.
- Trọng lượng hàng hóa.
- Kích thước từng kiện hàng.
- Giá trị lô hàng.
- Điều kiện giao hàng (Incoterms®).
- Thời gian dự kiến xuất hàng.
- Yêu cầu đặc biệt, như hàng lạnh, hàng nguy hiểm, hàng dễ vỡ.

Kiểm tra tính hợp lệ của hàng hóa

Forwarder cần xác định:

- Hàng hóa có thuộc danh mục cấm xuất khẩu không.
- Hàng có thuộc diện phải xin giấy phép hay không.
- Có cần kiểm dịch, hun trùng hoặc kiểm tra chuyên ngành không.
- Có phải là hàng nguy hiểm theo quy định của IATA DGR không.

Tư vấn phương án vận chuyển

Dựa trên thông tin thu thập được, doanh nghiệp giao nhận sẽ tư vấn:

- Tuyến bay phù hợp.
- Hãng hàng không phù hợp.
- Thời gian vận chuyển.
- Chi phí vận chuyển.
- Các loại phụ phí phát sinh.
- Loại dịch vụ (Door to Door, Airport to Airport...).

Lưu ý: Việc thu thập đầy đủ thông tin ngay từ đầu sẽ giúp hạn chế sai sót trong quá trình đặt chỗ, lập chứng từ và khai báo hải quan.

2. Báo giá và đặt chỗ (Booking)

Sau khi tiếp nhận yêu cầu, Forwarder tiến hành báo giá và đặt chỗ với hãng hàng không.

Báo giá

Báo giá thường bao gồm các khoản chi phí sau:

- Cước vận tải hàng không (Air Freight).
- Phí xử lý hàng hóa (Handling Fee).
- Phí soi chiếu an ninh (Screening Fee).
- Phí chứng từ (Documentation Fee).
- Phí nhiên liệu (Fuel Surcharge).
- Phí an ninh (Security Surcharge).
- Phí kho hàng không (nếu có).
- Chi phí vận chuyển nội địa (nếu khách yêu cầu).

Đặt chỗ (Booking)

Sau khi khách hàng đồng ý báo giá, Forwarder sẽ tiến hành đặt chỗ với hãng hàng không.

Thông tin booking thường bao gồm:

- Hãng hàng không.
- Số chuyến bay.
- Ngày bay.
- Sân bay đi.
- Sân bay đến.
- Loại hàng hóa.
- Trọng lượng tính cước.
- Số lượng kiện hàng.

Booking Confirmation

Sau khi hãng hàng không xác nhận, Forwarder sẽ nhận được Booking Confirmation, trong đó thể hiện:

- Mã booking.
- Chuyến bay.
- Ngày giờ tiếp nhận hàng.
- Thời gian cắt hàng (Cargo Cut-off Time).

- Thời gian cắt chứng từ (Document Cut-off Time).

Lưu ý: Đối với mùa cao điểm (Peak Season), doanh nghiệp nên đặt chỗ sớm để tránh tình trạng hết tải hoặc tăng giá cước.

3. Chuẩn bị hàng hóa

Sau khi có booking, người xuất khẩu tiến hành chuẩn bị hàng hóa theo đúng yêu cầu của hãng hàng không và nước nhập khẩu.

Kiểm tra hàng hóa

Doanh nghiệp cần kiểm tra:

- Đúng chủng loại.
- Đúng số lượng.
- Đúng quy cách.
- Không bị hư hỏng.
- Không vi phạm quy định xuất khẩu.

Kiểm tra chứng từ

Thông thường bao gồm:

- Hợp đồng ngoại thương (Sales Contract).
- Commercial Invoice.
- Packing List.
- Giấy phép xuất khẩu (nếu có).
- Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) nếu cần.
- Giấy kiểm dịch hoặc giấy chứng nhận chất lượng (nếu thuộc diện quản lý chuyên ngành).

Chuẩn bị phương tiện vận chuyển nội địa

Doanh nghiệp hoặc Forwarder bố trí xe vận chuyển hàng đến kho hàng không đúng thời gian quy định.

Kiểm tra yêu cầu của nước nhập khẩu

Một số quốc gia yêu cầu:

- Khai báo trước khi hàng đến.
- Đóng gói theo tiêu chuẩn riêng.
- Ghi nhãn đặc biệt.
- Chứng nhận kiểm dịch hoặc hun trùng.

4. Đóng gói và ghi nhãn

Đóng gói đúng quy cách là yêu cầu quan trọng trong vận tải hàng không nhằm đảm bảo an toàn cho hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển.

Nguyên tắc đóng gói

Bao bì phải:

- Chắc chắn.
- Chịu được va đập.
- Chịu được rung lắc.
- Chịu được quá trình xếp dỡ.
- Phù hợp với đặc tính hàng hóa.

Một số loại bao bì thường sử dụng

- Thùng carton nhiều lớp.
- Thùng gỗ.
- Thùng nhựa.
- Pallet gỗ.
- Pallet nhựa.
- Thùng giữ lạnh.
- Bao bì chống sốc.

Ghi nhãn hàng hóa

Mỗi kiện hàng cần thể hiện đầy đủ các thông tin sau:

- Tên người gửi.
- Tên người nhận.
- Số kiện.
- Trọng lượng.
- Quốc gia đến.
- Số Air Waybill (sau khi phát hành).
- Ký mã hiệu của lô hàng.

Nhãn cảnh báo

Tùy loại hàng hóa có thể phải sử dụng các nhãn như:

- Fragile (Hàng dễ vỡ).
- This Side Up. Keep Dry.
- Perishable.
- Dangerous Goods.
- Lithium Battery.
- Live Animals.

Lưu ý: Việc ghi nhãn không đúng quy định có thể khiến hãng hàng không từ chối nhận hàng hoặc gây chậm trễ trong quá trình vận chuyển.

5. Làm thủ tục hải quan xuất khẩu

Sau khi hàng hóa đã được chuẩn bị đầy đủ, doanh nghiệp tiến hành khai báo hải quan để được phép xuất khẩu.

Chuẩn bị hồ sơ hải quan

Thông thường bao gồm:

- Tờ khai hải quan xuất khẩu.
- Commercial Invoice.
- Packing List.
- Hợp đồng ngoại thương.
- Giấy phép xuất khẩu (nếu có).
- C/O (nếu có).
- Chứng từ kiểm tra chuyên ngành (nếu thuộc diện quản lý).

Khai báo hải quan

Doanh nghiệp thực hiện khai báo trên Hệ thống VNACCS/VCIS.

Thông tin khai báo bao gồm:

- Người xuất khẩu.
- Người nhập khẩu.
- Mã HS.
- Trị giá hàng hóa.
- Thuế (nếu có).
- Phương thức vận tải.
- Sân bay xuất khẩu.

Phân luồng hải quan

Sau khi khai báo, hệ thống sẽ phân luồng:

Luồng xanh

- Miễn kiểm tra hồ sơ.
- Miễn kiểm tra thực tế hàng hóa.
- Được thông quan nhanh.

Luồng vàng

- Kiểm tra hồ sơ.
- Có thể yêu cầu bổ sung chứng từ.

Luồng đỏ

- Kiểm tra hồ sơ.
- Kiểm tra thực tế hàng hóa.

Thông quan hàng hóa

Sau khi hoàn thành các yêu cầu của cơ quan hải quan và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính (nếu có), lô hàng sẽ được **thông quan** và đủ điều kiện đưa vào khu vực giám sát để tiếp tục quy trình giao nhận bằng đường hàng không.

6. Đưa hàng vào kho hàng không

Sau khi hoàn tất thủ tục hải quan xuất khẩu, hàng hóa được vận chuyển đến **kho hàng không (Air Cargo Terminal)** tại sân bay để thực hiện các bước tiếp theo.

Mục đích

Việc đưa hàng vào kho nhằm:

- Tiếp nhận hàng hóa từ người gửi hoặc Forwarder.
- Kiểm tra điều kiện tiếp nhận hàng.
- Lưu giữ hàng trước khi xếp lên máy bay.
- Thực hiện các thủ tục kiểm tra an ninh và khai thác hàng hóa.

Quy trình tiếp nhận hàng

Khi hàng đến kho hàng không, nhân viên khai thác sẽ tiến hành:

Bước 1. Kiểm tra chứng từ

Đối chiếu các chứng từ như:

- Booking Confirmation.
- Tờ khai hải quan đã thông quan.
- Commercial Invoice.
- Packing List.
- Phiếu giao nhận hàng.
- Các giấy phép chuyên ngành (nếu có).

Bước 2. Kiểm tra hàng hóa

Kiểm tra:

- Số lượng kiện. Trọng lượng thực tế.
- Kích thước kiện hàng.
- Bao bì đóng gói.
- Nhãn hàng hóa.
- Tình trạng bên ngoài của kiện hàng.

Nếu phát hiện bao bì rách, móp hoặc hư hỏng, kho hàng sẽ lập biên bản để xác nhận tình trạng hàng trước khi tiếp nhận.

Bước 3. Cân hàng

Kho hàng không sẽ cân lại toàn bộ lô hàng để xác định:

- Gross Weight (trọng lượng thực tế).
- Kích thước từng kiện.
- Volumetric Weight (trọng lượng thể tích).
- Chargeable Weight (trọng lượng tính cước).

Nếu có chênh lệch so với thông tin booking, Forwarder sẽ phải điều chỉnh lại booking hoặc thanh toán phần cước phát sinh.

Bước 4. Tiếp nhận vào kho

Sau khi hoàn tất kiểm tra, kho hàng sẽ:

- Cấp phiếu nhập kho.
- Gán vị trí lưu kho.
- Cập nhật trạng thái hàng hóa trên hệ thống.

Lưu ý: Hàng phải được đưa vào kho trước thời gian **Cargo Cut-off Time** do hãng hàng không quy định. Nếu đến muộn, lô hàng có thể bị chuyển sang chuyến bay kế tiếp.

7. Soi chiếu an ninh

An ninh hàng không là yêu cầu bắt buộc đối với mọi lô hàng vận chuyển bằng máy bay.

Mục đích soi chiếu nhằm:

- Phát hiện hàng cấm.
- Phát hiện chất nổ.
- Phát hiện vũ khí.
- Phát hiện hàng nguy hiểm khai báo không đúng.
- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho chuyến bay.

Các phương pháp kiểm tra

Tùy từng loại hàng hóa, việc kiểm tra có thể được thực hiện bằng một hoặc nhiều phương pháp sau:

Soi chiếu bằng máy X-ray

Đây là phương pháp phổ biến nhất. Máy X-ray giúp phát hiện:

- Kim loại.
- Chất nổ.
- Vũ khí.
- Các vật thể bất thường.

Kiểm tra trực quan

Trong trường hợp cần thiết, nhân viên an ninh có thể mở kiện hàng để kiểm tra trực tiếp.

Việc mở kiện thường được thực hiện với sự chứng kiến của chủ hàng hoặc đại diện Forwarder.

Kiểm tra bằng thiết bị phát hiện chất nổ

Một số sân bay sử dụng thiết bị chuyên dụng để phát hiện dấu vết chất nổ trên bề mặt kiện hàng.

Kiểm tra đối với hàng nguy hiểm

Nếu là hàng thuộc danh mục Dangerous Goods, hãng hàng không sẽ kiểm tra:

- Bao bì.
- Nhãn cảnh báo.
- Tờ khai hàng nguy hiểm (Shipper's Declaration for Dangerous Goods).
- Việc tuân thủ quy định của IATA DGR.

Xử lý khi phát hiện bất thường

Nếu phát hiện dấu hiệu nghi vấn, cơ quan an ninh có thể:

- Tạm giữ lô hàng.
- Yêu cầu mở kiểm tra.
- Từ chối vận chuyển.
- Chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền nếu có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

8. Phát hành Air Waybill (AWB)

Sau khi hàng được chấp nhận vận chuyển, hãng hàng không hoặc Forwarder sẽ phát hành **Air Waybill (AWB)**.

Khái niệm

Air Waybill là chứng từ vận tải hàng không xác nhận việc hãng hàng không đã nhận hàng để vận chuyển đến địa điểm quy định.

Khác với vận đơn đường biển (Bill of Lading), **AWB không phải là chứng từ sở hữu hàng hóa**, mà chỉ là:

- Biên lai nhận hàng.
- Hợp đồng vận chuyển.
- Chứng từ phục vụ khai thác và theo dõi lô hàng.

297 | JFK | 48389891

JHNY10405

SHIPPER'S NAME AND ADDRESS NRG SYSTEMS 110 COMMERCE ST HINEBURG, VT 05461 ATTN: PATRICK STROM TEL: 802-482-2255		SHIPPER'S ACCOUNT NUMBER		NOT NEGOTIABLE AIR WAYBILL (AIR CONSIGNMENT NOTE) Copies 1, 2, and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity.		BNS SHIPPING INC 179-22, 149TH RD. JAMAICA, NY 11434 TEL: 718-632-0009 FAX: 718-632-00	
CONSIGNEE'S NAME AND ADDRESS DIGI TECHNOLOGIES CO.,LTD K04.23 KINGSTON RESIDENCE BLDG., 146 NGUYEN VAN TROI STR., WARD 8, PHU NHUAN DISTRICT, HO CHI MINH CITY., 700000 VIETNAM ATTN: LE QUANG CHI TAX ID: 0302026639 TEL: +842836367887		CONSIGNEE'S ACCOUNT NUMBER		It is agreed the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. ALL GOODS MAY BE CARRIED BY ANY OTHER MEANS INCLUDING ROAD OR ANY OTHER CARRIER UNLESS SPECIFIC CONTRARY INSTRUCTIONS ARE GIVEN HEREON BY THE SHIPPER, AND SHIPPER AGREES THAT THE SHIPMENT MAY BE CARRIED VIA INTERMEDIATE STOPPING PLACES WHICH THE CARRIER DEEMS APPROPRIATE. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIER'S LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value for carriage and paying a supplemental charge if required.			
ISSUING CARRIER'S AGENT NAME AND CITY BNS SHIPPING INC 179-22, 149TH RD. JAMAICA, NY 11434 TEL: 718-632-0009 FAX: 718-632-0010		ALSO NOTIFY NAME AND ADDRESS (OPTIONAL ACCOUNTING INFORMATION) DIGI TECHNOLOGIES CO.,LTD K04.23 KINGSTON RESIDENCE BLDG., 146 NGUYEN VAN TROI STR., WARD 8, PHU NHUAN DISTRICT, HO CHI MINH CITY., 700000 VIETNAM ATTN: LE QUANG CHI TAX ID: 0302026639 TEL: +842836367887		Received in good order and condition at _____ Place _____ on _____ Date/time _____			
AGENT'S IATA CODE 01-1-8502/0012		ACCOUNT NO.		Signature of Consignee or his agent			
AIRPORT OF DEPARTURE (ADDRESS OF FIRST CARRIER) AND REQUESTED ROUTING NEW YORK JFK							
ROUTING AND DESTINATION TO TPE BY FIRST CARRIER C15321 CHINA AIRLINES		TO BY TO BY		CURRENCY USD CNGS code C WT/VAL PPD COLL PPD COLL		DECLARED VALUE FOR CARRIAGE DECLARED VALUE FOR CUSTOMS	
AIRPORT OF DESTINATION HOCHIMINH		FOR CARRIER USE ONLY FLIGHT/DATE C15321/C1783 FLIGHT/DATE 05/27/2020		AMOUNT OF INSURANCE NIL			
HANDLING INFORMATION							
These commodities, technology or software were exported from the United States in accordance with the Export Administration Regulations. Diversion contrary to U.S. law is prohibited SCI							
NO. OF PIECES RCP	GROSS WEIGHT	RATE CLASS COMMODITY ITEM NO.	CHARGEABLE WEIGHT	RATE/CHARGE	TOTAL	NATURE AND QUANTITY OF GOODS (INCL. DIMENSIONS OR VOLUME)	
1 PLT(s)	240 K (529 L)		255 K (562 L)	AS ARRANGED		EQUIPMENT INVOICE NO: INV0081204 PO NO: 70200110 AES ITN NO: X20200624806529	
1 PLT(s)	240 K (529 L)					"FREIGHT COLLECT"	
PREPAID		WEIGHT CHARGE		COLLECT		PICKUP CHARGES OTHER CHARGES	
A. AS ARRANGED		VALUATION CHARGE		B. DELIVERY CHARGES			
D. TAX		SHIPPER'S R.F.C (AMOUNT TO CONDITION BY SHIPPER)		C. SHIPPER'S R.F.C (AMOUNT TO CONDITION BY SHIPPER)			
I. TOTAL OTHER CHARGES DUE AGENT		J. SHIPPER CERTIFIES THAT THE PARTICULARS ON THE FACE HEREOF ARE CORRECT AND THAT IN SO FAR AS ANY PART OF THE CONSIGNMENT CONTAINS DANGEROUS GOODS, SUCH PART IS PROPERLY DESCRIBED BY NAME AND IS IN PROPER CONDITION FOR CARRIAGE BY AIR ACCORDING TO APPLICABLE DANGEROUS GOODS REGULATIONS.		BNS SHIPPING INC. AS AGENT OF NRG SYSTEMS			
R. TOTAL OTHER CHARGES DUE CARRIER		S. SIGNATURE OF SHIPPER OR HIS AGENT					
TOTAL PREPAID		TOTAL COLLECT		EXECUTED ON BNS SHIPPING INC. AS AGENT OF THE CARRIER CHINA AIRLINES			
CURRENCY CONVERSION RATES		TOTAL COLLECT DESTINATION CURRENCY		25-Jun-2020 NEW YORK JFK			
(Date) (Time) at (Place)		SIGNATURE OF ISSUING CARRIER OR ITS AGENT					
FOR CARRIER'S USE ONLY AT DESTINATION (ALL COLLECT CHARGES IN DESTINATION CURRENCY)		CHARGES AT DESTINATION		TOTAL COLLECT CHARGES		JHNY10405	

Nội dung chính của AWB

AWB thường thể hiện các thông tin sau:

- Số AWB.
- Người gửi hàng (Shipper).
- Người nhận hàng (Consignee).
- Sân bay đi.
- Sân bay đến.
- Hãng hàng không.
- Mô tả hàng hóa.
- Số lượng kiện.
- Trọng lượng.
- Cước phí.
- Điều kiện thanh toán cước.
- Chữ ký của người phát hành.

MAWB và HAWB

Trong trường hợp sử dụng dịch vụ của Forwarder:

- **Master Air Waybill (MAWB):** do hãng hàng không phát hành cho Forwarder.
- **House Air Waybill (HAWB):** do Forwarder phát hành cho chủ hàng.

Việc sử dụng MAWB và HAWB giúp Forwarder thực hiện dịch vụ gom hàng (Consolidation) và quản lý từng lô hàng của khách hàng.

Air Waybill điện tử (e-AWB)

Hiện nay, nhiều hãng hàng không áp dụng **e-AWB**, giúp:

- Giảm sử dụng chứng từ giấy.
- Tiết kiệm thời gian.
- Hạn chế sai sót.
- Tăng tốc độ xử lý chứng từ.
- Hỗ trợ theo dõi dữ liệu điện tử.

9. Xếp hàng lên máy bay

Sau khi hoàn thành các thủ tục, hàng hóa sẽ được chuyển sang khu vực khai thác để chuẩn bị xếp lên máy bay.

Phân loại hàng hóa

Nhân viên khai thác sẽ phân loại theo:

- Chuyển bay.

- Điểm đến.
- Loại hàng.
- Mức độ ưu tiên.
- Điều kiện bảo quản.

Gom hàng vào ULD

Đối với nhiều chuyến bay quốc tế, hàng hóa được xếp vào **ULD (Unit Load Device)** như:

- Container hàng không.
- Pallet hàng không.

Việc sử dụng ULD giúp:

- Rút ngắn thời gian bốc xếp.
- Bảo vệ hàng hóa.
- Tăng hiệu quả khai thác.

Kiểm tra cân bằng tải trọng

Trước khi máy bay cất cánh, hãng hàng không phải tính toán:

- Tổng trọng lượng hàng.
- Phân bố trọng lượng.
- Vị trí xếp hàng.

Việc phân bố tải trọng hợp lý giúp đảm bảo an toàn bay.

Bốc xếp lên máy bay

Hàng hóa được vận chuyển bằng xe chuyên dụng từ kho đến máy bay và được đưa lên khoang hàng bằng các thiết bị nâng hạ chuyên dụng.

Sau khi hoàn tất việc xếp hàng, cửa khoang hàng được niêm phong và máy bay sẵn sàng thực hiện chuyến bay.

10. Theo dõi chuyến bay

Sau khi máy bay cất cánh, doanh nghiệp giao nhận tiếp tục theo dõi trạng thái vận chuyển của lô hàng.

Theo dõi hành trình

Thông qua hệ thống của hãng hàng không hoặc Forwarder, có thể theo dõi:

- Đã nhận hàng (Received).
- Đã xếp lên máy bay (Loaded).
- Máy bay đã khởi hành (Departed).
- Đã đến sân bay trung chuyển (Transit).

- Đã đến sân bay đích (Arrived).
- Sẵn sàng giao hàng (Ready for Delivery).

Thông báo cho khách hàng

Forwarder thường chủ động cập nhật cho khách hàng:

- Số chuyến bay.
- Thời gian khởi hành.
- Thời gian dự kiến đến.
- Tình trạng vận chuyển.
- Các thay đổi phát sinh (nếu có).

Xử lý sự cố

Trong quá trình vận chuyển có thể xảy ra các tình huống như:

- Chậm chuyển bay.
- Hủy chuyển.
- Thất lạc hành lý hoặc hàng hóa.
- Hàng bị hư hỏng.
- Thay đổi lịch trình.

Khi đó, Forwarder sẽ phối hợp với hãng hàng không để:

- Tra cứu tình trạng lô hàng.
- Sắp xếp chuyển bay thay thế.
- Thông báo cho khách hàng.
- Thực hiện khiếu nại hoặc yêu cầu bồi thường theo quy định.

Đăng ký mua sách để xem tiếp nhé!
M, Z: 0913106015 - Trần Quang Vũ



Bộ sách xuất nhập khẩu

